

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo Giấy rút dự toán số 78 ngày 03 tháng 11 năm 2020)

Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: **TRƯỜNG MẦM NON 9**

2. Mã đơn vị: **1048792**

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: **TK : 083 008 410 290 001; tại : Ngân Hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Lý Thường Kiệt**

I. Nội dung đề nghị thanh toán:

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:										Tiền học bổng	Tiền khoán	Ghi chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác								
									Phụ cấp ưu đãi	PC hỗ trợ mầm non 25-35%	Chính sách thu hút GVMN theo nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND	Phụ cấp trách nhiệm	Hỗ trợ cho nhân viên HĐ trường				
1	2	3	4	5	6	7	8	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	10	11			
Tổng số				334.494.617	167.682.108	14.735.727	-	-	55.757.633	51.478.353	42.450.000	298.000	1.092.796	1.000.000	-		
I	Đối với công chức, viên chức:			315.473.769	167.682.108		-	-	55.757.633	48.286.028	42.450.000	298.000	-	1.000.000			
1	Lâm Thị Mộng Trinh	0102615697	NH Đông Á	17.260.048	10.973.052				3.143.498	3.143.498	-			-			
2	Nguyễn Thị Sánh	0102648657	NH Đông Á	13.549.687	8.334.687				2.607.500	2.607.500							
3	Nguyễn Thị Giang Thanh	0101386717	NH Đông Á	10.492.521	6.310.091				2.091.215	2.091.215							
4	Phạm Thị Hồng Vân	0101386707	NH Đông Á	14.104.236	8.102.116				2.597.070	1.855.050	1.550.000						
5	Hoàng Thị Thanh Bút	0107817636	NH Đông Á	11.777.446	6.481.586				2.185.085	1.560.775	1.550.000						
6	Ngô Hoàng Uyên Mi	0107817627	NH Đông Á	10.288.528	5.466.488				1.908.690	1.363.350	1.550.000						
7	Dương Thị Ngọc	0107817621	NH Đông Á	10.072.291	5.366.471				1.840.895	1.314.925	1.550.000						
8	Trần Thị Lệ Xuân	0101980518	NH Đông Á	9.931.069	5.225.249				1.840.895	1.314.925	1.550.000						
9	Nguyễn Thị Ngọc Thu	0107817785	NH Đông Á	9.500.628	4.973.608				1.736.595	1.240.425	1.550.000						
10	Giang Thị Ngọc Thanh	0107668653	NH Đông Á	447.000	..			-	447.000								
11	Đoàn Hoài Nam	0108660736	NH Đông Á	8.471.248	3.738.608			1.392.405	1.790.235	1.550.000							
12	Lê Thủy Anh Đào	0109963794	NH Đông Á	10.060.676	5.597.576			1.903.475	1.359.625	1.200.000							
13	Đàm Thị Ngọc Loan	0101198837	NH Đông Á	9.524.504	4.988.544			1.741.810	1.244.150	1.550.000							
14	Phan Thị Kim Loan	0107817769	NH Đông Á	9.129.964	4.944.004			1.741.810	1.244.150	1.200.000							
15	Đào Khánh Phụng	0109320802	NH Đông Á	-	-			-	-						nghe không lương		
16	Phạm Thị Nguyễn Thủy	0109940965	NH Đông Á	8.515.168	4.606.348			1.580.145	1.128.675	1.200.000							
17	Nguyễn Thị Châu Thanh	0107817652	NH Đông Á	9.434.165	4.996.545			1.684.445	1.203.175	1.550.000							
18	Nguyễn Thị Thu Thủy	0107817761	NH Đông Á	8.703.541	4.444.721			1.580.145	1.128.675	1.550.000							
19	Trần Thị Bích Trâm	0102552460	NH Đông Á	8.685.636	4.404.316			1.580.145	1.501.175	1.200.000							
20	Trần Thị Kiều	0107817788	NH Đông Á	8.805.011	4.444.721			1.580.145	1.580.145	1.200.000							

		Tài khoản ngân hàng			Trong đó:											
					Tiền công lao	Tiền			Tiền phụ cấp và trợ cấp khác							
21	Nguyễn Xuân Thanh Thảo	0108757892	NH Đồng Á	8.663.136	4.404.316				1.580.145	1.128.675	1.550.000					
22	Nguyễn Thị Hò	0107817287	NH Đồng Á	7.549.117	3.917.437				1.418.480	1.013.200	1.200.000					
23	Nguyễn Thị Thủy Trang	0107817774	NH Đồng Á	9.535.399	4.999.479				1.700.090	2.185.830	650.000					
24	Lê Thị Thu Dung	0103295125	NH Đồng Á	8.304.397	3.917.437				1.418.480	1.418.480	1.550.000					
25	Sư Thị Ngọc Châu	0107817285	NH Đồng Á	7.899.117	3.917.437				1.418.480	1.013.200	1.550.000					
26	Phạm Kim Hiền	0108655242	NH Đồng Á	7.079.088	3.374.548				1.256.815	897.725	1.550.000					
27	Nguyễn Thị Hồng Tâm	0108259456	NH Đồng Á	7.946.349	5.587.574					1.560.775		298.000		500.000		
28	Trần Thị Hà	0109438625	NH Đồng Á	6.568.395	3.213.855				1.256.815	897.725	1.200.000					
29	Võ Thị Mỹ Linh	0109943289	NH Đồng Á	6.568.395	3.213.855				1.256.815	897.725	1.200.000					
30	Trần Thị Thanh Thảo	0109953669	NH Đồng Á	3.354.540	-				1.256.815	897.725	1.200.000					
31	Đào Vũ Uyên Duy	0110862343	NH Đồng Á	10.410.676	5.597.576				1.903.475	1.359.625	1.550.000					
32	Hoàng Thị Bạch Ly	0102593937	NH Đồng Á	10.288.528	5.466.488				1.908.690	1.363.350	1.550.000					
33	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	0104882302	NH Đồng Á	9.411.813	4.884.793				1.736.595	1.240.425	1.550.000					
34	Nguyễn Song Hà Ny	0110899069	NH Đồng Á	5.693.243	2.480.403				969.990	692.850	1.550.000					
35	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0110899902	NH Đồng Á	5.693.243	2.480.403				969.990	692.850	1.550.000					
36	Nguyễn Thị Minh Thư	0110891260	NH Đồng Á	5.693.243	2.480.403				969.990	692.850	1.550.000					
37	Nguyễn Kim Quỳnh Như	0101386776	NH Đồng Á	6.061.723	4.347.373					1.214.350				500.000		
II	Đổi với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP)			14.620.848	-				11.428.523	-	3.192.325	-		-	-	
1	Phạm Thanh Phú	0102382400	NH Đồng Á	2.303.167					1.800.292		502.875					
2	Nguyễn Dương	0108802675	NH Đồng Á	2.217.865					1.733.615		484.250					
3	Bùi Diễm Tú Minh	0101631076	NH Đồng Á	2.627.317					2.053.667		573.650					
4	Nguyễn Thị Hồng Gấm	0103641702	NH Đồng Á	2.627.317					2.053.667		573.650					
5	Ôn Thị Thanh Thanh	0102382400	NH Đồng Á	2.627.317					2.053.667		573.650					
6	Mai Thị Nguyệt	0101631076	NH Đồng Á	2.217.865					1.733.615		484.250					
III	Đổi với lao động thường xuyên theo hợp đồng			4.400.000	-				3.307.204	-	-	-		-	1.092.796	-
1	Lê Thị Yến Trinh	0103641702	NH Đồng Á	2.300.000					1.733.615		-				566.385	
2	Ngô Thị Cẩm Linh	0108802675	NH Đồng Á	2.100.000					1.573.589		-				526.411	

Tổng số tiền bằng chữ: Ba trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm mười bảy đồng.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

Tài khoản ngân hàng		Trong đó:		Tiền công lao		Tiền phụ cấp và trợ cấp khác		Tiền	

Ngày 03 tháng 11 năm 2020

Người lập

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Tâm

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Tâm



Lâm Thị Mộng Trinh



KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyên viên kiểm soát chi / Giao dịch viên

Ngày.....thángnăm
Giám đốc BKNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng
được ủy quyền/ Giám đốc KBNN quận, huyện

